

Phụ lục VI
CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VINA**

Số: 15/2025/CBTT-VNSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Chứng khoán Vina
 - Mã chứng khoán: Không có
 - Địa chỉ: Phòng 702, tầng 7, toà nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 024.6687.8996 Fax:
 - E-mail: ketoanvnsc@finhay.com.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn <https://www.vnsc.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán;
- BC ATTC tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



TRƯỞNG KHỐI VẬN HÀNH
Vũ Lê Thị Thanh Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VINA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 23/2025/CV-VNSC

(V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế Năm 2024
biến động với Năm 2023)

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) Năm 2024 do Công ty CP Chứng khoán VINA (VNSC) lập ngày 28/03/2025;
- VNSC đã công bố thông tin BCTC Năm 2024 trên website công ty: <https://vnsc.vn>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VINA xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Năm 2024 biến động với lợi nhuận sau thuế Năm 2023 như sau:

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	% Thay đổi
1	Doanh thu hoạt động	49,377,884,909	23,890,479,044	106.68%
2	Chi phí hoạt động	37,392,878,503	10,776,730,901	246.98%
3	Doanh thu tài chính	33,277,416	60,635,322	-45.12%
4	Chi phí tài chính	1,718,534,241	-	100.00%
5	Chi phí bán hàng	-	151,248,418	-100.00%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,473,022,489	10,517,602,367	208.75%
7	Thu nhập khác	2,706,392	10,248	26308.98%
8	Chi phí khác	28,903	-	100.00%
9	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(22,170,595,419)	2,505,542,928	-984.86%
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
11	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(56,773,985)	-	-100.00%
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(22,113,821,434)	2,505,542,928	-982.60%

Giải trình nguyên nhân: Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 giảm 982.60% so với năm 2023 do Chi phí hoạt động, Chi phí tài chính và Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2024 tăng mạnh so với năm 2023. Năm 2024, số lượng khách hàng của Công ty tăng lên nhanh chóng đạt khoảng 107.000 khách hàng mở tài khoản thành công. Vì vậy năm 2024 công ty phân bổ thêm nguồn lực cho các hoạt động nghiệp vụ để phục vụ tốt hơn cho các Nhà đầu tư là lý do dẫn đến các chi phí hoạt động đều tăng mạnh. Với nguồn lực đầu tư thêm công ty đặt mục tiêu doanh thu kỳ vọng năm 2025 sẽ tăng đáng kể so với năm 2024 và kết quả kinh doanh sẽ dần được cải thiện.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HC, KT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA



TRƯỞNG KHỐI VẬN HÀNH
Vũ Thị Thanh Vân

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 -2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính	18 - 61

18
G
ỆM
&
N
H

- C
3 T
HẢI
KH
IA
T.P

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102122617 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 06 tháng 7 năm 2023, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 10 năm 2022 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 45.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 558.599.980.000 VND.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 702, Tầng 7, Tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và văn phòng đại diện tại Tầng 8, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và phòng giao dịch Kim Mã tại tầng 1, 8 Tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) văn phòng đại diện và một (01) phòng giao dịch.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 86 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 55 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nghiêm Xuân Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2021
Ông Ngô Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 09 năm 2021
Ông Nguyễn Quang Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 09 năm 2021
Ông Nguyễn Hòa Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 09 năm 2021
Ông Na SungSoo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2019
		Miễn nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2024
Bà Vũ Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Vũ Phi Long	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023
Bà Nguyễn Xuân Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 07 năm 2024
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2023
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 07 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Nghiêm Xuân Huy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2024
Ông Na Sung Soo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 07 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2024
Bà Vũ Thanh Vân	Giám đốc vận hành	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2024
Bà Trần Thị Lan Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Nghiêm Xuân Huy – Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Nghiêm Xuân Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13425510/E-68514023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 06 đến trang 61, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		297.577.473.236	255.389.799.886
110	I. Tài sản tài chính		293.863.042.694	253.155.863.288
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	25.310.235.795	7.775.754.534
111.1	1.1. Tiền		19.310.235.795	7.775.754.534
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	148.513.021.216	178.962.865.753
114	3. Các khoản cho vay	7.3	105.834.818.593	62.892.816.295
117	4. Các khoản phải thu		3.225.510.055	2.521.308.325
117.2	4.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	3.225.510.055	2.521.308.325
117.4	4.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.225.510.055	2.521.308.325
118	5. Trả trước cho người bán	8	1.828.000.000	942.442.383
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	9.102.305.998	43.966.894
122	7. Các khoản phải thu khác	8	49.151.037	16.709.104
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	3.714.430.542	2.233.936.598
131	1. Tạm ứng		30.368.611	45.089.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.623.061.931	2.151.147.598
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		61.000.000	37.700.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		42.156.914.863	47.317.100.618
220	I. Tài sản cố định		10.175.025.542	12.573.073.401
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.588.221.806	8.335.663.065
222	1.1. Nguyên giá		10.863.647.100	10.750.759.100
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(4.275.425.294)	(2.415.096.035)
v227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.586.803.736	4.237.410.336
228	2.1. Nguyên giá		5.062.078.108	5.062.078.108
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.475.274.372)	(824.667.772)
250	II. Tài sản dài hạn khác		31.981.889.321	34.744.027.217
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	12	1.038.890.950	177.641.089
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	13	30.508.478.746	34.446.386.128
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.2	56.773.985	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	377.745.640	120.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		339.734.388.099	302.706.900.504

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		62.298.913.444	3.157.604.415
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		62.298.913.444	3.157.604.415
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	49.000.000.000	-
312	1.1. Vay ngắn hạn		49.000.000.000	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	213.282.618	128.584.199
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	8.099.540.555	950.880.658
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	861.876.003	355.523.154
323	5. Phải trả người lao động		1.826.357.856	1.302.789.489
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		46.050.000	14.592.000
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.162.345.787	390.253.694
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	89.460.625	14.981.221
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		277.435.474.655	299.549.296.089
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	277.435.474.655	299.549.296.089
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		558.599.980.000	558.599.980.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		558.599.980.000	558.599.980.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		558.599.980.000	558.599.980.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		254.998.000	254.998.000
417	3. Lỗ chưa phân phối	22.1	(281.419.503.345)	(259.305.681.911)
417.1	4.1. Lỗ đã thực hiện		(281.192.407.406)	(259.997.906.569)
417.2	4.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(227.095.939)	692.224.658
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		339.734.388.099	302.706.900.504

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	22.3	55.859.998	55.859.998
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) của CTCK	23.1	95.894.500.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	23.2	50.000.000.000	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) của Nhà đầu tư	23.3	1.169.285.194.200	391.782.290.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.144.281.674.200	381.870.150.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		9.223.410.000	-
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		15.780.110.000	9.912.140.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23.4	2.516.040.000	483.880.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		2.516.040.000	483.880.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23.5	17.331.831.200	14.904.330.000
026	Tiền gửi của khách hàng		101.124.679.561	55.828.703.706

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.6	74.256.753.084	41.145.989.608
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.6	26.772.899.875	14.436.810.144
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		26.772.041.141	14.436.810.144
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		858.734	-
30	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		95.026.602	245.903.954
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.7	101.029.652.959	55.582.799.752
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		101.029.652.959	55.582.799.752
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	23.8	95.026.602	245.903.954



Bà Phan Thị Kim Chi
Người lập



Bà Trần Thị Lan Anh
Kế toán Trưởng



Ông Nghiêm Xuân Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kiểm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		17.136.587.147	12.458.860.415
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	10.268.896.288	9.969.861.784
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	(492.034.709)	692.224.658
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	24.3	7.359.725.568	1.796.773.973
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	24.3	485.770.913	7.073.256.381
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.3	13.484.930.432	1.697.590.366
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		7.578.721.743	2.585.344.790
07	5. Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		9.881.818.182	-
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		128.799.000	-
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		235.763.207	75.327.092
11	8. Thu nhập hoạt động khác	25	445.494.285	100.000
20	Cộng doanh thu hoạt động		49.377.884.909	23.890.479.044
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.006.145.198	158.665.000
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	506.686.615	158.665.000
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	484.059.873	-
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		15.398.710	-
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh		45.753.628	24.130.000
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	27.093.963.483	10.518.769.327
28	4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	26	8.872.727.273	-
29	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	26	133.783.615	-
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	240.505.306	75.166.574
40	Cộng chi phí hoạt động	26	37.392.878.503	10.776.730.901
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	27	33.277.416	60.635.322
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		33.277.416	60.635.322

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
52	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH Chi phí lãi vay	28	1.718.534.241 1.718.534.241	- -
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	151.248.418
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	29	32.473.022.489	10.517.602.367
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(22.173.272.908)	2.505.532.680
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác	30	2.706.392	10.248
72	Chi phí khác	30	28.903	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		2.677.489	10.248
90	IX. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(22.170.595.419)	2.505.542.928
91	(Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện		(21.194.500.837)	1.813.318.270
92	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(976.094.582)	692.224.658
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	31	(56.773.985)	-
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(56.773.985)	-
200	XI. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(22.113.821.434)	2.505.542.928
501	(LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	32	(397)	45

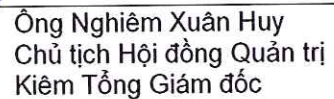


Bà Phan Thị Kim Chi
Người lập



Bà Trần Thị Lan Anh
Kế toán Trưởng




Ông Nghiêm Xuân Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kiểm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế TNDN		(22.170.595.419)	2.505.542.928
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		1.806.734.129	(483.415.796)
03	Khấu hao tài sản cố định		2.510.935.859	2.037.892.529
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	-
08	Dự thu tiền lãi		(704.201.730)	(2.521.308.325)
10	3. Tăng các doanh thu phi tiền tệ		484.059.873	-
11	Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi FVTPL		484.059.873	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		492.034.709	(692.224.658)
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi FVTPL		492.034.709	(692.224.658)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(19.387.766.708)	1.329.902.474
31	Tăng/(giảm) tài sản tài chính FVTPL		29.473.749.955	(18.782.608.207)
33	Tăng các khoản cho vay		(42.942.002.298)	(62.892.816.295)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	1.575.644.257
37	(Tăng)/Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(9.058.339.104)	5.151.465.055
39	Tăng các khoản phải thu khác		(32.441.933)	(16.127.104)
40	(Giảm)/Tăng các tài sản khác		(1.127.575.112)	1.484.935.735
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.772.092.093	-
42	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		2.465.993.049	(35.743.633.385)
43	Thuế TNDN đã nộp		-	-
45	Tăng phải trả cho người bán		6.347.800.699	1.442.218.551
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		31.458.000	14.592.000
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		506.352.849	297.346.142
48	Tăng phải trả người lao động		523.568.367	745.155.832
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		74.479.404	-
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(31.352.630.739)	(105.393.924.945)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(112.888.000)	(7.051.632.308)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(112.888.000)	(7.051.632.308)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		267.594.500.000	-
73.2	Tiền vay khác		267.594.500.000	-
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(218.594.500.000)	-
74.2	Tiền chi trả gốc vay khác		(218.594.500.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		49.000.000.000	-
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM		17.534.481.261	(112.445.557.253)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	7.775.754.534	120.221.311.787
101.1	Tiền		7.775.754.534	4.221.311.787
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	116.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	25.310.235.795	7.775.754.534
103.1	Tiền		19.310.235.795	7.775.754.534
103.2	Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		300.788.579.262	115.841.046.590
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(910.560.097.642)	(296.170.264.140)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		3.851.094.026.950	1.904.090.168.675
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(3.195.639.892.156)	(1.668.289.818.540)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(235.763.207)	(75.327.092)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		20.465.162.978	2.091.200.954
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(20.616.040.330)	(1.845.297.000)
20	Tăng tiền thuần trong năm		45.295.975.855	55.641.709.447
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		55.828.703.706	186.994.259
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		55.828.703.706	186.994.259
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		41.145.989.608	186.994.259
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		14.436.810.144	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		245.903.954	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		101.124.679.561	55.828.703.706
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		101.124.679.561	55.828.703.706
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.6	74.256.753.084	41.145.989.608
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.6	26.772.899.875	14.436.810.144
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	23.8	95.026.602	245.903.954

Bà Phan Thị Kim Chi
Người lập

Bà Trần Thị Lan Anh
Kế toán Trưởng



Ông Nghiêm Xuân Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kiểm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		297.043.753.161	299.549.296.089	2.505.542.928	-	428.465.944	22.542.287.378	299.549.296.089	277.435.474.655
1.1. Cổ phiếu phổ thông		558.599.980.000	558.599.980.000	-	-	-	-	558.599.980.000	558.599.980.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	22.2	558.599.980.000	558.599.980.000	-	-	-	-	558.599.980.000	558.599.980.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		254.998.000	254.998.000	-	-	-	-	254.998.000	254.998.000
5. Lỗ chưa phân phối		(261.811.224.839)	(259.305.681.911)	2.505.542.928	-	428.465.944	22.542.287.378	(259.305.681.911)	(281.419.503.345)
5.1. Lỗ đã thực hiện	22.1	(261.811.224.839)	(259.997.906.569)	1.873.318.270	-	-	21.194.500.837	(259.997.906.569)	(281.192.407.406)
5.2. Lỗ chưa thực hiện	22.1	-	692.224.658	692.224.658	-	428.465.944	1.347.786.541	692.224.658	(227.095.939)
TỔNG CỘNG		297.043.753.161	299.549.296.089	2.505.542.928	-	428.465.944	22.542.287.378	299.549.296.089	277.435.474.655

11/11/2024 - 15:25:10

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)		Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Năm trước		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC		-	-	-	-	-	-
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")		-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		297.043.753.161	299.549.296.089	2.505.542.928	-	428.465.944	22.542.287.378
						299.549.296.089	277.435.474.655



Bà Phan Thị Kim Chi
Người lập

Bà Trần Thị Lan Anh
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Xuân Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kiểm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102122617 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 06 tháng 7 năm 2023, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 10 năm 2022 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 45.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 558.599.980.000 VND.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 702, Tầng 7, Tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và văn phòng đại diện tại Tầng 8, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và phòng giao dịch Kim Mã tại tầng 1, 8 Tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) văn phòng đại diện và một (01) phòng giao dịch.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 86 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 55 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 558.599.980.000 VND, vốn chủ sở hữu là 277.435.474.655 VND và tổng tài sản là 339.734.388.099 VND.

Mục tiêu đầu tư

Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định của Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.5 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
Phần mềm	03 - 08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến năm (05) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê phần mềm;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.13 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Lợi ích của nhân viên

4.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 1 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.15.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa có kế hoạch về việc xử lý số dư các quỹ nói trên.

4.22 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các Nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.23 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền	19.310.235.795	7.775.754.534
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.310.235.795	7.775.754.534
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	6.000.000.000	-
Tổng cộng	25.310.235.795	7.775.754.534

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	2.641.809	273.790.870.483
- Cổ phiếu	56.734	1.250.367.150
- Trái phiếu	2.585.075	272.540.503.333
b. Của Nhà đầu tư	319.742.818	8.427.099.880.172
- Cổ phiếu	281.621.567	6.318.481.657.120
- Trái phiếu	19.520.464	2.058.995.036.582
- Chứng quyền	16.417.788	6.579.908.660
- Chứng chỉ quỹ niêm yết	2.182.999	43.043.277.810
Tổng cộng	322.384.627	8.700.890.750.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FTVPL

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Trái phiếu niêm yết	91.497.148.615	91.157.534.691	56.522.150.000	57.214.374.658	
Tập đoàn Vingroup - CTCP	-	-	34.973.750.000	35.642.969.178	
CTCP Chứng khoán VNDirect	-	-	21.548.400.000	21.571.405.480	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	40.722.028.615	40.237.968.742	-	-	
Trái phiếu Chính phủ	50.775.120.000	50.919.565.949	-	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	50.000.000.000	50.000.000.000	50.887.450.000	50.887.450.000	
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP	-	-	50.887.450.000	50.887.450.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	
Chứng chỉ tiền gửi	6.054.520.525	6.054.520.525	70.861.041.095	70.861.041.095	
Chứng chỉ quỹ	1.245.222.000	1.300.966.000	-	-	
Tổng cộng	148.796.891.140	148.513.021.216	178.270.641.095	178.962.865.753	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Đơn vị tính: VND	
	Chênh lệch đánh giá			Chênh lệch đánh giá				
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm
FVTPL								
Trái phiếu niêm yết	91.497.148.615	144.445.949	(484.059.873)	91.157.534.691	56.522.150.000	692.224.658	- 57.214.374.658	
Trái phiếu chưa niêm yết	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	50.887.450.000	-	- 50.887.450.000	
Chứng chỉ tiền gửi	6.054.520.525	-	-	6.054.520.525	70.861.041.095	-	- 70.861.041.095	
Chứng chỉ quỹ	1.245.222.000	55.744.000	-	1.300.966.000	-	-	- -	
Tổng cộng	148.796.891.140	200.189.949	(484.059.873)	148.513.021.216	178.270.641.095	692.224.658	- 178.962.865.753	

7.3 Các khoản cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	
Cho vay hoạt động ký quỹ	93.817.824.970	93.817.824.970	57.051.182.979	57.051.182.979	
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	12.016.993.623	12.016.993.623	5.841.633.316	5.841.633.316	
Tổng cộng	105.834.818.593	105.834.818.593	62.892.816.295	62.892.816.295	

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3.225.510.055	2.521.308.325
- <i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	3.225.510.055	2.521.308.325
2. Trả trước cho người bán	1.828.000.000	942.442.383
3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	232.305.998	43.966.894
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	-	-
4. Phải thu hoạt động bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	8.870.000.000	-
5. Các khoản phải thu khác	49.151.037	16.709.104
6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-
Tổng cộng	14.204.967.090	3.524.426.706

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tạm ứng	30.368.611	45.089.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.623.061.931	2.151.147.598
- <i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>	6.031.305	9.298.213
- <i>Chi phí thuê kênh truyền dữ liệu phục vụ hoạt động môi giới</i>	291.247.863	286.302.280
- <i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	3.325.782.763	1.855.547.105
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61.000.000	37.700.000
Tổng cộng	3.714.430.542	2.233.936.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.654.533.100	1.463.809.091	7.632.416.909	10.750.759.100	
Mua trong năm	44.000.000	-	68.888.000	112.888.000	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.698.533.100	1.463.809.091	7.701.304.909	10.863.647.100	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	64.473.657	597.722.041	1.752.900.337	2.415.096.035	
Khấu hao trong năm	172.053.297	146.380.908	1.541.895.054	1.860.329.259	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	236.526.954	744.102.949	3.294.795.391	4.275.425.294	
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.590.059.443	866.087.050	5.879.516.572	8.335.663.065	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.462.006.146	719.706.142	4.406.509.518	6.588.221.806	
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:					
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng			353.020.909	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Phần mềm</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.628.680.900	433.397.208	5.062.078.108
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.628.680.900	433.397.208	5.062.078.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	819.774.578	4.893.194	824.667.772
Hao mòn trong năm	563.927.156	86.679.444	650.606.600
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.383.701.734	91.572.638	1.475.274.372
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.808.906.322	428.504.014	4.237.410.336
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.244.979.166	341.824.570	3.586.803.736

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	521.680.900	183.680.900

12. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ký quỹ, đặt cọc dịch vụ thuê văn phòng	1.038.890.950	177.641.089
Tổng cộng	1.038.890.950	177.641.089



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	95.959.848	152.763.238
Chi phí trả trước dài hạn về thuê kênh	10.371.429	42.240.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.402.147.469	34.251.382.890
Chi phí phần mềm (1)	30.373.727.469	34.174.242.890
Chi phí kiểm tra, đánh giá lỗ hổng an ninh mạng	28.420.000	77.140.000
Tổng cộng	30.508.478.746	34.446.386.128

(1) Số dư chi phí thuê phần mềm trả trước cho Công ty Cổ phần Finhay. Chi phí thuê phần mềm được phân bổ theo hai giai đoạn. Giai đoạn 1 - từ ngày 05 tháng 04 năm 2023 đến ngày 04 tháng 01 năm 2024 – tổng giá trị phân bổ là 900.000.000 VND. Giai đoạn 2 - từ ngày 05 tháng 01 năm 2024 đến ngày 04 tháng 01 năm 2033 – tổng giá trị phân bổ là 34.128.000.000 VND.

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	257.745.640	-
Tổng cộng	377.745.640	120.000.000

15. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

	Đơn vị tính: VND		
Tài sản	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính FVTPL – tính theo mệnh giá			Các khoản vay ngắn hạn
- Trái phiếu chưa niêm yết	50.000.000.000	-	
Tổng cộng	50.000.000.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

		Lãi suất %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Đơn vị tính: VND
Vay ngắn hạn bằng VND		3,00% - 4,30%	-	267.594.500.000	218.594.500.000	49.000.000.000	
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		-	147.000.000.000	98.000.000.000	49.000.000.000	
-	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	
-	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		-	50.594.500.000	50.594.500.000	-	
Tổng cộng (*)			-	267.594.500.000	218.594.500.000	49.000.000.000	

(*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	189.375.288	114.293.584
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	23.907.330	14.290.615
Tổng cộng	213.282.618	128.584.199

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần FIG Capital	8.000.000.000	-
Phải thu người bán khác	99.540.555	950.880.658
Tổng cộng	8.099.540.555	950.880.658

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phải nộp	Số đã nộp	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thuế giá trị gia tăng	-	1.071.133.099	926.266.762	144.866.337
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	355.523.154	6.067.834.337	5.706.347.825	717.009.666
Thuế TNCN từ tiền lương tiền công	187.869.788	2.542.010.665	2.450.068.665	279.811.788
Thuế TNCN nhà đầu tư	167.653.366	3.525.823.672	3.256.279.160	437.197.878
Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Tổng cộng	355.523.154	7.138.967.436	6.632.614.587	861.876.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	5.772.603	-
Chi phí trích trước phí quản lý	2.156.573.184	390.253.694
Tổng cộng	2.162.345.787	390.253.694

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí giới thiệu, tiền thưởng khách hàng	18.896.308	9.721.101
Trích trước tiền dịch vụ	28.882.223	-
Phí hoa hồng phải trả cho cộng tác viên	32.682.094	-
Phí dịch vụ tư vấn đầu tư	2.000.000	-
Chi phí trích nộp quỹ hưu trí cho nhân viên	7.000.000	-
Các khoản khác	-	5.260.120
Tổng cộng	89.460.625	14.981.221

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 (Lỗ)/Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lỗ đã thực hiện	(281.192.407.406)	(259.997.906.569)
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(227.095.939)	692.224.658
Tổng cộng	(281.419.503.345)	(259.305.681.911)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lỗ chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	558.599.980.000	-	-	-	254.998.000	(259.305.681.911)	299.549.296.089
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(22.113.821.434)	(22.113.821.434)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	558.599.980.000	-	-	-	254.998.000	(281.419.503.345)	277.435.474.655

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	55.859.998	55.859.998
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.859.998	55.859.998
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	55.859.998	55.859.998
- Cổ phiếu phổ thông	55.859.998	55.859.998
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.859.998	55.859.998
- Cổ phiếu phổ thông	55.859.998	55.859.998
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Tài sản tài chính niêm yết/lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSDC") của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	95.894.500.000	-
Tổng cộng	95.894.500.000	-

23.2 Tài sản tài chính chưa niêm yết/lưu ký tại VSDC của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trái phiếu	50.000.000.000	-
Tổng cộng	50.000.000.000	-

23.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.144.281.674.200	381.870.150.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	9.223.410.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	15.780.110.000	9.912.140.000
Tổng cộng	1.169.285.194.200	391.782.290.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.516.040.000	483.880.000
Tổng cộng	2.516.040.000	483.880.000

23.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và chứng quyền	17.331.831.200	14.904.330.000

23.6 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	74.256.753.084	41.145.989.608
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	74.256.753.084	41.145.989.608
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.772.899.875	14.436.810.144
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	26.772.041.141	14.436.810.144
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	858.734	-
Tổng cộng	101.029.652.959	55.582.799.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.7 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	101.028.794.225	55.582.799.752
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	858.734	-
Tổng cộng	101.029.652.959	55.582.799.752

23.8 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	95.026.602	245.903.954

23.9 Phải trả CTCK của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.3)	93.817.824.970	57.051.182.979
- Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư trong nước	93.817.824.970	57.051.182.979
- Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	1.186.654.488	724.534.352
- Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư trong nước	1.186.654.488	724.534.352
- Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.3)	12.016.993.623	5.841.633.316
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà Đầu tư trong nước	12.016.993.623	5.841.633.316
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà Đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	107.021.473.081	63.617.350.647

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND	Đơn vị tính: VND
I	LÃI BÁN								
1	Trái phiếu niêm yết	2.363.065		107.623	254.320.937.815	251.034.548.697	3.286.389.118	-	
2	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	500		104.448.176	52.224.088.000	50.000.000.000	2.224.088.000	1.836.448.800	
3	Chứng chỉ tiền gửi	25.095		5.827.831	146.249.430.845	141.491.011.675	4.758.419.170	8.133.412.984	
	Tổng cộng	2.388.660		110.383.630	452.794.456.660	442.525.560.372	10.268.896.288	9.969.861.784	
II	LỖ BÁN								
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	-		-	-	-	-	(158.665.000)	
2	Trái phiếu niêm yết	1.440.000		107.236	154.419.290.000	154.460.970.000	(41.680.000)	-	
3	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	50.000		1.000.000	50.000.000.000	50.446.354.110	(446.354.110)	-	
4	Chứng chỉ tiền gửi	40		518.801.370	20.752.054.795	20.770.707.300	(18.652.505)	-	
	Tổng cộng	1.490.040		519.908.605	225.171.344.795	225.678.031.410	(506.686.615)	(158.665.000)	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kê toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại năm nay	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại năm trước	Chênh lệch điều chỉnh số kê toán trong năm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Loại FVTPL							
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.245.222.000	1.300.966.000	55.744.000	-	55.744.000	55.744.000	-
2	Trái phiếu niêm yết	91.497.148.615	91.157.534.691	(339.613.924)	692.224.658	(1.031.838.582)	-	(339.613.924)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	-
4	Chứng chỉ tiền gửi	6.054.520.525	6.054.520.525	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	148.796.891.140	148.513.021.216	(283.869.924)	692.224.658	(976.094.582)	55.744.000	(339.613.924)

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại

(492.034.709)
484.059.873
(976.094.582)

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	7.359.725.568	1.796.773.973
Từ tài sản tài chính HTM	485.770.913	7.073.256.381
Từ các khoản cho vay và phải thu	13.484.930.432	1.697.590.366
Tổng cộng	21.330.426.913	10.567.620.720

25. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí dịch vụ tài chính khác	439.572.463	100.000
Lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	5.921.822	-
Tổng cộng	445.494.285	100.000

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	27.093.963.483	10.518.769.327
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	8.872.727.273	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	240.505.306	75.166.574
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	133.783.615	-
Tổng cộng	36.340.979.677	10.593.935.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới chứng khoán	2.546.229.837	1.555.023.661
Chi phí hoạt động lưu ký	240.505.306	75.166.574
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	11.918.432.236	4.290.846.257
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	739.716.000	372.790.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.172.416.668	1.077.759.739
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.358.344.765	975.432.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.091.277.932	2.241.628.593
Chi phí đại lý phát hành	8.872.727.273	-
Chi phí khác	401.329.660	5.288.575
Tổng cộng	36.340.979.677	10.593.935.901

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu lãi tiền gửi không cố định		
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	33.277.416	60.635.322
Tổng cộng	33.277.416	60.635.322

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.718.534.241	-
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.718.534.241	-
Tổng cộng	1.718.534.241	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các khoản phúc lợi	18.940.639.098	5.150.899.065
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	1.126.314.000	313.687.200
Chi phí thuê văn phòng	4.454.466.235	888.335.931
Thuế, phí lệ phí	24.199.469	13.033.084
Chi phí văn phòng phẩm	276.302.355	4.957.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	515.666.988	339.294.752
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.152.591.094	1.057.566.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.799.772.058	2.016.274.454
Chi phí truyền thông	2.242.685.446	152.083.376
Chi phí kiểm toán	280.000.000	304.000.000
Chi phí khác	660.385.746	277.470.172
Tổng cộng	32.473.022.489	10.517.602.367

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	2.706.392	10.248
Tổng cộng	2.706.392	10.248
Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	28.903	-
Tổng cộng	28.903	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trước thuế	(22.170.595.419)	2.505.542.928
Điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	976.094.582	(688.724.658)
Điều chỉnh tăng:	484.059.873	3.500.000
Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	484.059.873	-
Chi phí không được khấu trừ	-	3.500.000
Điều chỉnh giảm:	(492.034.709)	692.224.658
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(492.034.709)	692.224.658
Lỗi lũy kế các năm trước chuyển sang	-	(1.813.318.270)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(21.194.500.837)	1.813.318.270
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành		
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm		
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 40.896.950.035 VND (31 tháng 12 năm 2023: 19.759.223.183 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm Phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024
2021	2026	26.100.693.740	-	26.100.693.740
2022	2027	-	(4.528.152.287)	21.572.541.453
2023	2028	-	(1.813.318.270)	19.759.223.183
2024	2029	21.194.500.837	(56.773.985)	40.896.950.035

(*) Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 40.896.950.035 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	56.773.985	-
Số dư cuối kỳ	56.773.985	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
(Lỗ)/lãi thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(22.170.595.419)	2.505.542.928
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	55.859.998	55.859.998
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(397)	45

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 *Nghịệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Dịch vụ và Phân phối Finhay Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty TNHH Dịch vụ và Phân phối Finhay Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Đơn vị tính: VND
		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	
Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam	Chi phí thuê phần mềm trả trước	31.284.000.000	-	(948.000.000)	30.336.000.000 (948.000.000)
	Mua bán trái phiếu trong năm	-	-	(86.669.610.000)	(86.669.610.000)
	Doanh thu mua bán Chứng chỉ tiền gửi	-	30.784.109.580	(30.784.109.580)	- 784.109.580
	Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	1.792.559	178.074.106	(178.430.836)	1.435.829 178.074.106
Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Phải thu phí lưu ký	1.303.317	4.258.306	(4.156.761)	1.404.862 4.258.306
	Thù lao chi trả cho Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát				
					4.362.493.400

Thù lao của HĐQT và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức danh	Năm nay	Đơn vị tính: VND
		Năm trước	
Nghiêm Xuân Huy	Chủ tịch Thành viên HĐQT	-	-
Ngô Minh Hoàng	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Quang Ngọc	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Vũ Phi Long	Trưởng Ban Kiểm soát	36.000.000	24.900.000
Nguyễn Phương Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	11.000.000	-
Nguyễn Xuân Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	13.000.000	20.800.000
Na SungSoo	Tổng Giám đốc	3.159.300.000	2.004.323.159
Vũ Thanh Vân	Ban Điều hành	1.083.193.400	209.630.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê phần mềm VNSC by Finhay theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	4.566.688.110	929.053.416
Tổng cộng	4.566.688.110	929.053.416

33.3 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

33.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty tại ngày lập báo cáo là không, do Công ty không nắm giữ cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
		Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm	
				< 90 ngày	91-180 ngày
Số đầu năm		62.892.816.295	-	-	-
Số cuối năm		105.834.818.593	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024						Tổng cộng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	19.310.235.795	6.000.000.000	-	-	25.310.235.795
Tài sản tài chính	-	-	254.347.839.809	-	-	254.347.839.809
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	148.513.021.216	-	-	148.513.021.216
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay	-	-	105.834.818.593	-	-	105.834.818.593
Tài sản khác	-	415.445.640	3.725.881.579	1.211.369.696	40.511.025.542	45.863.722.457
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	37.700.000	23.300.000	1.038.890.950	-	1.099.890.950
Phải thu khác	-	-	49.151.037	-	-	49.151.037
Tài sản khác	-	377.745.640	3.653.430.542	172.478.746	30.336.000.000	34.539.654.928
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	-	10.175.025.542	10.175.025.542
Tổng cộng	-	19.725.681.435	264.073.721.388	1.211.369.696	40.511.025.542	325.521.798.061
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	49.000.000.000	-	-	49.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	213.282.618	-	-	213.282.618
Chi phí phải trả	-	-	4.034.753.643	-	-	4.034.753.643
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	861.876.003	-	-	-	861.876.003
Phải trả, phải nộp khác	-	-	89.460.625	-	-	89.460.625
Tổng cộng	-	861.876.003	53.337.496.886	-	-	54.199.372.889
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	18.863.805.432	210.736.224.502	1.211.369.696	40.511.025.542	271.322.425.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Bà Phan Thị Kim Chi
Người lập



Bà Trần Thị Lan Anh
Kế toán Trưởng



Ông Nghiêm Xuân Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kiểm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

